487/BC-UBND 29/10/2024 16:29:56

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NSĐP NĂM 2021 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

(Theo Công văn số 451/KTNN-TH ngày 19/7/2022 của Kiểm toán nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú
A	***B***	***1***	***2***	***3=1-2***	
	TỔNG SỐ	**87.944.933.791**	**9.136.698.862**	**78.808.234.929**	
A	**KIỂM TOÁN NSĐP NĂM 2021**	**87.944.933.791**	**9.136.698.862**	**78.808.234.929**	
I	**Kiến nghị về xử lý tài chính**	**4.833.514.882**	**2.615.068.699**	**2.218.446.183**	
1	Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định	2.155.962.400	0	2.155.962.400	Có biểu chi tiết số 02.1 kèm theo
	Chi xây dựng cơ bản	*2.155.962.400*	*0*	*2.155.962.400*	
2	Giảm dự toán, thanh toán năm sau	2.677.552.482	2.615.068.699	62.483.783	Có biểu chi tiết số 02.2 kèm theo
	Chi thường xuyên	2.602.369.000	2.602.369.000	0	
	Chi xây dựng cơ bản	75.183.482	12.699.699	62.483.783	
II	**Kiến nghị xử lý khác**	**83.111.418.909**	**6.521.630.163**	**76.589.788.746**	Có biểu chi tiết số 02.3 kèm theo
1	Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính đối với nội dung tạm ứng từ ngân sách Trung ương	4.480.000.000		4.480.000.000	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52.098.792.000	1.451.106.270	50.647.685.730	
-	*Phối hợp với Sở Tài chính rà soát các tài liệu về việc trung ương bố trí vốn để hạch toán thu hồi nguồn vốn ứng trước dự toán năm sau từ NSTW*	*46.497.792.000*	*1.106.270*	*46.496.685.730*	

STT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú
A	***B***	***1***	***2***	***3=1-2***	
-	*Bố trí nguồn vốn thu hồi tạm ứng ứng trước dự toán năm sau ngân sách tỉnh*	*5.601.000.000*	*1.450.000.000*	*4.151.000.000*	
3	Kho bạc nhà nước tỉnh: Đôn đốc thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi của các dự án	6.253.631.909	5.070.523.893	1.183.108.016	
4	UBND Thành phố: Phòng Tài chính - Kế hoạch thu hồi tạm ứng	20.126.000.000		20.126.000.000	
5	UBND huyện Tam Đường: Thu hồi tạm ứng	152.995.000		152.995.000	

Biểu số 02.1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU HỒI, NỘP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	TỔNG SỐ	**2.155.962.400**	**0**	**2.155.962.400**	**0**		**0**	**2.155.962.400**		**2.155.962.400**		
I	**Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Lai Châu**	**2.155.962.400**		**2.155.962.400**	0		**0**	2.155.962.400		**2.155.962.400**		
1	***Trường THPT Dân tộc nội trú Ka Lăng, huyện Mường tè (Giai đoạn II)***	***451.374.000***		***451.374.000***	***0***		***0***	***451.374.000***		***451.374.000***		
-	Gói thầu xây lắp nhà nội trú học sinh 127 phòng	270.560.000		270.560.000	0			270.560.000		270.560.000		
-	Gói thầu xấp lắp nhà lớp học bộ môn + thư viện và các hạng mục phụ trợ	131.559.000		131.559.000	0			131.559.000		131.559.000		
-	Gói thầu chống mối	49.255.000		49.255.000	0			49.255.000		49.255.000		
2	***Nhà ở học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lai Châu***	***288.533.000***		***288.533.000***	***0***		***0***	***288.533.000***		***288.533.000***		
-	Gói thầu số 09: San nền công trình	82.797.000		82.797.000	0			82.797.000		82.797.000		
-	Gói thầu số 10: Xây lắp Nhà khối 01	123.206.000		123.206.000	0			123.206.000		123.206.000		
-	Gói thầu số 12: Chống mối	64.916.000		64.916.000	0			64.916.000		64.916.000		
-	Gói thầu số 13: Xây lắp hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ	17.614.000		17.614.000	0			17.614.000		17.614.000		
3	***Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Lai Châu***	***1.416.055.400***		***1.416.055.400***	***0***		***0***	***1.416.055.400***		***1.416.055.400***		
-	Gói thấu số 10: Nhà hiệu bộ	85.523.000		85.523.000	0			85.523.000		85.523.000		
-	Gói thấu số 12: Nhà giảng đường số 04	75.812.000		75.812.000	0			75.812.000		75.812.000		
-	Gói thấu số 13: Trạm biến áp và lưới điện 0,4kv; đường ống cấp nước và bể chứa	331.923.000		331.923.000	0			331.923.000		331.923.000		
-	Gói thấu số 16: Nhà hội trường	6.042.000		6.042.000	0			6.042.000		6.042.000		
-	Gói thấu số 17: Chống mối nhà hội trường, thư viện, nhà xưởng, nhà thi đấu	86.360.000		86.360.000	0			86.360.000		86.360.000		
-	Gói thấu số 19: Hạ tầng và các hạng mục phụ trợ	247.523.000		247.523.000	0		0	247.523.000		247.523.000		
+	*Công ty TNHH MTV Ánh Bình Minh*	247.523.000		247.523.000	0			247.523.000		247.523.000		

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Gói thầu số 33: Nhà vườn thực nghiệm, nhà để xe sinh viên, sân vận động	137.498.000		137.498.000	0		0	137.498.000		137.498.000		
+	*Công ty TNHH tư vấn và XD Lạc Hồng*	26.566.000		26.566.000	0			26.566.000		26.566.000		
+	*Công ty TNHH MTV XD và TM Hải Tiến*	110.932.000		110.932.000	0			110.932.000		110.932.000		
-	Gói thầu số 32: Hệ thống chống sét lan truyền	99.000		99.000	0			99.000		99.000		
-	CP quản lý dự án	14.219.400		14.219.400	0			14.219.400		14.219.400		
-	Chi phí thiết kế quy hoạch	171.736.000		171.736.000	0			171.736.000		171.736.000		
-	Chi phí công bố quy hoạch	1.500.000		1.500.000	0			1.500.000		1.500.000		
-	Chi phí khảo sát thiết kế gói thầu số 10,11,12,13	257.729.000		257.729.000	0			257.729.000		257.729.000		
-	Chi phí khảo sát thiết kế BVTC-DT gói thầu số 33	91.000		91.000	0			91.000		91.000		

Biểu số 02.2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM DỰ TOÁN, THANH TOÁN NĂM SAU

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	TỔNG SỐ	**2.677.552.482**	**2.602.369.000**	**75.183.482**	**2.615.068.699**	**2.602.369.000**	**12.699.699**	**62.483.783**	**0**	**62.483.783**		
A	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**	**2.677.552.482**	**2.602.369.000**	**75.183.482**	**2.615.068.699**	**2.602.369.000**	**12.699.699**	**62.483.783**	**0**	**62.483.783**		
I	**Các huyện được kiểm toán**	**2.664.852.783**	**2.602.369.000**	**62.483.783**	**2.602.369.000**	**2.602.369.000**	**0**	**62.483.783**	**0**	**62.483.783**		
1	***Thành phố Lai Châu***	***2.162.483.783***	***2.100.000.000***	***62.483.783***	***2.100.000.000***	***2.100.000.000***	***0***	***62.483.783***	***0***	***62.483.783***		
1.1	Chi thường xuyên	2.100.000.000	2.100.000.000	0	2.100.000.000	2.100.000.000	0	0	0	0		
	Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL	2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000	2.100.000.000		0	0		Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu	
1.2	Chi đầu tư	62.483.783		62.483.783	0		0	62.483.783		62.483.783		
a	Giảm dự toán	62.483.783		62.483.783	0		0	62.483.783		62.483.783		
	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 1, tuyến số 3 và tuyến nối Quốc lộ 4D đến nhà máy gạch tuynen cũ) (Chi phí thẩm tra quyết toán)	62.483.783		62.483.783	0			62.483.783		62.483.783		
2	***Huyện Tam Đường***	***20.700.000***	***20.700.000***		***20.700.000***	***20.700.000***		***0***	***0***			
2.1	Chi thường xuyên	20.700.000	20.700.000		20.700.000	20.700.000		0	0			
	Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL	20.700.000	20.700.000		20.700.000	20.700.000		0	0		Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu (20 trđ)	
3	***Huyện Sìn Hồ***	***481.669.000***	***481.669.000***		***481.669.000***	***481.669.000***		***0***	***0***			
1.1	Chi thường xuyên	481.669.000	481.669.000		481.669.000	481.669.000		0	0			
	Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL	481.669.000	481.669.000		481.669.000	481.669.000		0	0		Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu	
II	**Các huyện không kiểm toán**	**12.699.699**		**12.699.699**	**12.699.699**		**12.699.699**	**0**		**0**		
1	**Huyện Mường Tè**	**12.699.699**		**12.699.699**	**12.699.699**		**12.699.699**	**0**		**0**		
1.1	Chi đầu tư	12.699.699		12.699.699	12.699.699		12.699.699	0		0		
*	Giảm dự toán	12.699.699		12.699.699	12.699.699		12.699.699	0		0		
-	Sắp xếp ổn định dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cả, điểm Nậm Kha Á, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tết xã Tà Tổng, huyện Mường Tè (chi phí QLDA)	12.699.699		12.699.699	12.699.699		12.699.699	0		0	Quyết định số 214A/QĐ-Ban QLCTDA ngày 26/7/2022 của Ban QLCTDAPTKTXH Mường Tè	

Biểu số 02.3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KHÁC

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú/Bằng chứng thực hiện
	TỔNG SỐ	**83.111.418.909**	**6.521.630.163**	**76.589.788.746**	
A	**Ngân sách địa phương năm 2021**	**83.111.418.909**	**6.521.630.163**	**76.589.788.746**	
1	**Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính đối với nội dung tạm ứng từ ngân sách Trung ương**	**4.480.000.000**	**0**	**4.480.000.000**	
-	Tạm ứng từ nguồn ngân sách TW năm 2009 để thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin năm 2008	1.100.000.000		1.100.000.000	Bộ Tài chính chưa bố trí kinh phí thu hồi tạm ứng cho địa phương
-	Tạm ứng từ nguồn ngân sách TW năm 2009 để thực hiện nâng mức học bổng học sinh bán trú	1.960.000.000		1.960.000.000	
-	Học bổng học sinh dân tộc bán trú (tăng thêm) năm 2010	1.420.000.000		1.420.000.000	
2	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**52.098.792.000**	**1.451.106.270**	**50.647.685.730**	
2.1	Phối hợp với Sở Tài chính rà soát các tài liệu về việc trung ương bố trí vốn để hạch toán thu hồi nguồn vốn ứng trước dự toán năm sau từ NSTW	46.497.792.000	1.106.270	46.496.685.730	
-	Tạm ứng nguồn ngân sách TW năm 2008 ứng trước năm 2009	40.333.060.000		40.333.060.000	

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú/Bằng chứng thực hiện
-	Ứng vốn các dự án kè biên giới theo Quyết định số 1218/QĐ-TTg ngày 6/9/2012	1.995.732.000		1.995.732.000	
-	Ứng vốn thực hiện Quyết định số 1219/QĐ-TTg ngày 6/9/2012	3.363.000.000	1.000.000	3.362.000.000	Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách ngày 13/12/2023
-	Ứng trước năm 2010 kinh phí thực hiện giảm nghèo 61 huyện nghèo	806.000.000	106.270	805.893.730	Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách ngày 13/12/2023
2.2	Bố trí nguồn vốn thu hồi tạm ứng ứng trước dự toán năm sau ngân sách tỉnh	5.601.000.000	1.450.000.000	4.151.000.000	
-	Thành phố Lai Châu	4.151.000.000		4.151.000.000	
-	Huyện Tam Đường	1.300.000.000	1.300.000.000	0	UBND tỉnh đã bố trí 1.300.000.000 đồng để thu hồi tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/9/2023;
-	Huyện Sìn Hồ	150.000.000	150.000.000	0	Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách ngày 08/3/2023
3	**Kho bạc nhà nước tỉnh: Đôn đốc thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi của các dự án**	**6.253.631.909**	**5.070.523.893**	**1.183.108.016**	
3.1	***Vốn đầu tư NSĐP 2019 trở về trước***	***4.159.976.309***	***3.892.423.483***	***267.552.826***	
a	Kế hoạch năm 2018	3.855.880.000	3.702.220.483	153.659.517	
	Mua sắm thiết bị nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lai Châu	121.880.000	121.880.000	0	Giấy đề nghị thu hồi vốn ngày 18/12/2023

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú/Bằng chứng thực hiện
	Tuyến kè chống xói, lở bảo vệ bờ sông biên giới khu vực mốc 18(2) đến mốc 19, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	3.500.000.000	3.500.000.000	0	Giấy rút vốn đầu tư ngày 27/6/2023
	Trường chuyên Lê Quý Đôn	234.000.000	80.340.483	153.659.517	- UNC ngày 24/8/2023: 56.387.883đ - Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng ngày 21/7/2023: 23.952.600đ
b	Dư ứng 2017 trở về trước	209.596.309	190.203.000	19.393.309	
	Trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và kết hợp xây dựng CSHT đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm huyện Sìn Hồ	190.203.000	190.203.000	0	- Lệnh chuyển có ngày 25/9/2023: 28.531.000đ - Lệnh chuyển có ngày 25/9/2023: 17.966.954đ - Lệnh chuyển có ngày 25/9/2023 4.177.155đ - Giấy đề nghị thanh toán vốn ngày 30/6/2023: 139.527.891đ
	Trường chuyên Lê Quý Đôn	19.393.309		19.393.309	
c	Vốn tỉnh ủy quyền huyện cấp	94.500.000	0	94.500.000	
	UBND huyện Tam Đường	94.500.000	0	94.500.000	
	Dự án đầu tư trồng rừng SX tại xã Thèn Sin	94.500.000		94.500.000	
3.2	***Vốn đầu tư NSĐP 2020***	***2.093.655.600***	***1.178.100.410***	***915.555.190***	
	Hệ thống thoát nước qua khu dân cư số 2 thị xã Lai Châu (nay là TP Lai Châu)	376.918.000	296.221.810	80.696.190	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng ngày 22/6/2023
	Đường Hồ Thầu - Bình Lư huyện Tam Đường	521.998.600	521.998.600	0	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng ngày 30/8/2023

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện theo Công văn số 941/KV VII-TH ngày 28/12/2023	Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú/Bằng chứng thực hiện
	Tuyến kè chống xói lở bảo vệ bờ sông biên giới khu vực mốc 18(2) đến mốc 19, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Giai đoạn I)	1.000.000.000	359.880.000	640.120.000	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng ngày 28/8/2023
	Đường Séo Lèng - Nậm Tăm	194.739.000	0	194.739.000	
4	**UBND Thành phố**	**20.126.000.000**	**-**	**20.126.000.000**	
4.1	***Phòng Tài chính - Kế hoạch thu hồi tạm ứng***	***20.126.000.000***	***0***	***20.126.000.000***	
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	16.672.000.000		16.672.000.000	
-	Thu hồi vốn tạm ứng các dự án	3.454.000.000		3.454.000.000	
5	**UBND huyện Tam Đường**	**152.995.000**	**-**	**152.995.000**	
5.1	***Thu hồi tạm ứng***	***152.995.000***	**-**	***152.995.000***	
-	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tam Đường	330.000		330.000	
-	UBND Thị trấn Tam Đường	82.800.000		82.800.000	
-	UBND xã Bình Lư	69.865.000		69.865.000	